

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRÙNG KHÁNH  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST

Ngày 25/9/2020

V/v: *Xin ly hôn.*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vi Khánh Dân.*

*Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Xuân và bà Hoàng Thị Bích Hường.*

**- Thư ký phiên toà:** Ông Nông Văn Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên toà:** Ông Lương Văn Trọng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 56/2020/TLST-HNGĐ ngày 01/6/2020 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nông Thị T, sinh năm 1984;

Nơi ĐKKHKT: Xóm P, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng; Chỗ ở hiện nay: Ký túc xá 1- Sam sung Thái Nguyên, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. *Có mặt.*

**- Bị Đơn:** Anh La Văn H, sinh năm 1982;

Nơi ĐKKHKT: Xóm P, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Hiện đang chấp hành án tại Đội 9, phân trại số K6, Trại giam Phú Sơn 4, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. *Vắng mặt có lý do.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 01/6/2020 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn Nông Thị T trình bày:*

Chị kết hôn với anh La Văn H vào năm 2008, sau đó tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng ngày 14/4/2008, việc đăng ký là tự nguyện. Sau kết hôn, chị về nhà chồng sinh sống hạnh phúc được thời gian đầu. Đến cuối năm 2008, chị phát hiện chồng sử dụng và buôn bán trái phép chất ma túy, chị nhắc nhở thì anh H quay ra chửi và đánh chị. Từ năm 2009 đến nay anh H đã bị Tòa án xét xử 03 lần về các tội phạm khác nhau. Hiện nay đang chấp hành án tại Đội 9, phân trại số K6, Trại giam Phú Sơn 4, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Do

mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn anh H. Hai vợ chồng có 01 con chung tên La Khắc K, sinh ngày 01/11/2008 hiện nay con đang sống với chị. Sau khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Giữa chị và anh H không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2020, bị đơn La Văn H xác nhận các vấn đề về tình cảm, con cái, tài sản, nợ chung như chị T trình bày là đúng nhưng không nhất trí ly hôn. Nếu phải ly hôn thì đồng ý cho chị T nuôi con chung, sau khi anh chấp hành xong án phạt tù thì anh có nguyện vọng được nuôi con chung.

Tại phiên tòa: Chị T giữ nguyên yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn với anh H, sau khi ly hôn chị đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nông Thị T được ly hôn anh La Văn H; Về con chung: Giao con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc, giáo dục, không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh H; Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết; Về án phí: Buộc chị T phải chịu 300.000đ án phí để sung quỹ Nhà nước.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định các vấn đề cần giải quyết như sau:*

[1]. *Về thẩm quyền:* Bị đơn La Văn H có hộ khẩu thường trú và trước khi bị bắt tạm giam thì cư trú tại: Xóm P, xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

[2]. *Về quan hệ tranh chấp:* Chị Nông Thị T yêu cầu ly hôn anh La Văn H, được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng, các vấn đề khác không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nông Thị T và anh La Văn H sau thời gian tìm hiểu thì tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 2008. Sau đó tiến hành đăng ký kết hôn ngày 14/4/2008 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Việc đăng ký là tự nguyện, đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000. Như vậy, việc kết hôn giữa chị T và anh H là hợp pháp và quan hệ vợ chồng được công nhận từ ngày đi đăng ký kết hôn.

Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, ngày 01/11/2008 chị T sinh cháu La Khắc K. Tuy nhiên, sau đó giữa hai vợ chồng bắt đầu quan điểm nên cuộc sống không được hòa thuận, hạnh phúc; anh H không chịu tu chí làm ăn, lười lao động và dính vào tệ nạn xã hội là sử dụng ma túy, sau đó vi phạm pháp luật bị Tòa án xét xử 03 lần về các tội khác nhau. Anh H đã không làm tròn nghĩa vụ người chồng, người cha trong gia đình, anh H đã vi phạm pháp luật dẫn đến hiện anh đang phải chấp hành án tại Đội 9, phân trại số K6, Trại giam Phú Sơn 4, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Tuy tại biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2020, anh H không nhất trí ly hôn theo yêu cầu của chị T, nhưng với bản tính lười lao động, sử dụng ma túy, không chịu tu chí chăm lo xây dựng gia đình và đã có hành vi vi phạm pháp luật bị Tòa án xét xử, anh H đã vi phạm nghĩa vụ của người chồng. Từ những phân tích, nhận định trên đây, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của chị T được ly hôn với anh H.

[4]. *Về con chung*: Giữa chị T và anh H có 01 con chung tên La Khắc K, sinh ngày 01/11/2008, hiện nay cháu đang sống với chị T. Sau khi ly hôn, chị T có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện nay anh H đang trong thời gian chấp hành án phạt tù, cháu K cũng đã sống cùng mẹ từ nhỏ, nên cần giao con chung cho chị T chăm sóc, giáo dục và không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh H.

[5]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Chị T và anh H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]. *Về quyền kháng cáo*: Chị T và anh H được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 56, Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Nông Thị T được ly hôn anh La Văn H.

**2. Về con chung:** Giao cháu La Khắc K, sinh ngày 01/11/2008 cho chị Nông Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh La Văn H được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cấm. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

**3. Về tài sản chung, nợ chung:** Các bên đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

**4. Về án phí:** Chị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước, xác nhận chị đã nộp đủ.

Án xử công khai sơ thẩm. Báo chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cao Bằng;
- VKSND huyện T;
- UBND xã C, huyện T;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vi Khánh Dân**